

TRUNG LẬP - Giá mục tiêu 1 năm: 29.700 Đồng/cp

Giá cổ phiếu (Ngày 17/11/2022): 27.000 Đồng/cp

Trần Thùy Trang, ACA

trangtt2@ssi.com.vn

+84 – 24 3936 6321 ext. 8705

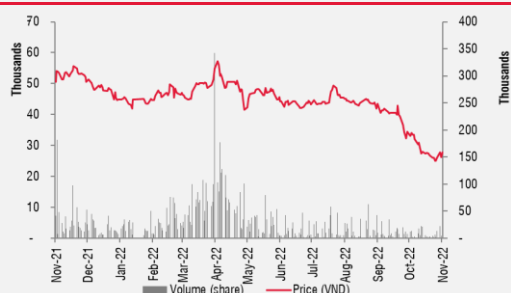
Ngày 18/11/2022

NGÀNH DỆT MAY

Các chỉ số chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD):	96
Giá trị vốn hoá (tỷ VND):	2.373
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	82
Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	60,98/24,3
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	12.003
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	0,02
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	0,47
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	12,5
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	-

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Thông tin cơ bản về công ty

STK được thành lập vào năm 2000 và sản xuất sợi DTY từ nguyên liệu sợi POY. Công ty xuất khẩu phần lớn sản phẩm sang Châu Âu (chủ yếu là Thổ Nhĩ Kỳ) và các quốc gia Châu Á khác. Công ty cũng bán cho các công ty FDI tại Việt Nam. Khách hàng là các công ty dệt may có thương hiệu chính như Nike, Adidas, Uniqlo, Decathlon, Puma, Columbia, Guess,... STK có hai nhà máy, một nhà máy tại KCN Bắc Củ Chi, TP.HCM, và một nhà máy tại Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với tổng công suất thiết kế là 44.500 tấn trong năm 2015. Công ty đang mở rộng công suất ước tính đạt 52.000 tấn trong năm 2016 và 60.000 tấn trong năm 2017.

HỢP CHUYÊN VIÊN PHÂN TÍCH QUÝ 3/2022

Nhiều thách thức cho đến 6 tháng cuối năm 2023

Điểm nhấn đầu tư: Chúng tôi đã tham dự cuộc họp với chuyên viên phân tích của STK vào ngày 16 tháng 11 và đây là những điểm chính rút ra từ cuộc họp. Trong quý 3/2022, STK ghi nhận lợi nhuận ròng giảm 17% so với cùng kỳ, thấp hơn nhiều so với kỳ vọng của chúng tôi do quý 3/2021 tạo ra mức nền so sánh thấp. Điều này là do nhu cầu tiếp tục suy yếu và mức độ tồn kho cao của các thương hiệu lớn. Ban lãnh đạo dự kiến lượng hàng tồn kho sẽ giảm đáng kể trong mùa lễ hội sắp tới và các đơn đặt hàng sẽ bắt đầu quay trở lại vào cuối quý 2 năm 2023 để chuẩn bị cho mùa Thu/Đông năm 2023. Năm 2023, chúng tôi dự báo doanh thu thuần và LNST lần lượt đạt 2,4 nghìn tỷ đồng (tăng 10,3% so với cùng kỳ) và 273 tỷ đồng (tăng 9% so với cùng kỳ). Chúng tôi đã hạ P/E mục tiêu từ 12x xuống 9x để phản ánh tăng trưởng lợi nhuận kém hơn dự kiến do nhu cầu giảm cho đến 6 tháng đầu năm 2023, theo đó giá mục tiêu 1 năm mới sẽ là 29.700 đồng/cổ phiếu (tương đương với tiềm năng tăng giá là 6,6%). Khuyến nghị của chúng tôi đối với cổ phiếu là TRUNG LẬP.

(tỷ đồng)	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2.408	2.229	1.766	2.042	2.208	2.436
Lợi nhuận ròng	178	214	144	278	250	273
Tăng trưởng lợi nhuận ròng (%)	79%	20%	-33%	93%	-10%	9%
EPS (VND)	2.976	3.163	2.091	4.084	3.050	3.334
ROE (%)	19,6%	19,8%	13,3%	23,8%	17,9%	17,1%
Tỷ suất cổ tức (%)	9,4%	8,5%	7,2%	2,7%	5,4%	5,4%
Nợ/VCSH	0,85	0,62	0,25	0,26	0,30	0,51
P/E (x)	5,34	5,55	10,00	13,86	9,13	8,35
P/B (x)	1,05	1,15	1,32	3,07	1,50	1,36
EV/EBITDA (x)	6,93	6,12	8,18	6,41	4,91	4,10

Nguồn: STK, SSI dự phóng

KQKD quý 3/2022

(tỷ đồng)	Quý 3/2022	Quý 3/2021	So với cùng kỳ	Quý 2/2022	So với cùng kỳ	TSLN			
						Quý 3/2022	Quý 3/2021	Quý 2/2022	2021
Doanh thu thuần	515	469	9,9%	530	-3%				
Lợi nhuận gộp	91	88	3,0%	105	-14%	17,6%	18,8%	19,8%	18,3%
Lợi nhuận từ HĐKD	54	71	-23,8%	73	-26%	10,5%	15,1%	13,8%	14,0%
EBIT	59	73	-19,4%	78	-25%	11,4%	15,5%	14,7%	14,3%
EBITDA	85	100	-14,9%	105	-19%	16,6%	21,4%	19,9%	19,7%
LNTT	56	71	-21,7%	76	-27%	10,9%	15,2%	14,4%	14,0%
Lợi nhuận ròng	50	60	-16,6%	71	-29%	9,7%	12,8%	13,4%	13,6%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	50	60	-16,6%	71	-29%	9,7%	12,8%	13,4%	13,6%

Nguồn: STK, SSI Research

(tỷ đồng)	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021	So với cùng kỳ	Hoàn thành mục tiêu năm	TSLN	
					9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
Doanh thu thuần	1.685	1.546	9,0%	65%		
Lợi nhuận gộp	308	299	2,9%		18,3%	19,4%
Lợi nhuận từ HĐKD	214	232	-7,6%		12,7%	15,0%
EBIT	227	236	-4,1%		13,5%	15,3%
EBITDA	309	319	-3,4%		18,3%	20,7%
LNTT	221	232	-4,9%		13,1%	15,0%
Lợi nhuận ròng	197	203	-2,8%	66%	11,7%	13,2%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	197	203	-2,8%		11,7%	13,2%

Nguồn: STK, SSI Research

Trong quý 3/2022, STK ghi nhận doanh thu thuần và LNST lần lượt là 515 tỷ đồng (tăng 10% so với cùng kỳ) và 50 tỷ đồng (giảm 17% so với cùng kỳ), thấp hơn nhiều so với kỳ vọng của chúng tôi do quý 3/2021 đã hình thành mức nền so sánh thấp khi công ty chịu ảnh hưởng của các biện pháp giãn cách xã hội do COVID-19. Với việc đạt lần lượt 65% và 66% kế hoạch doanh thu và lợi nhuận ròng cả năm 2022 tính đến cuối quý 3, kết quả này hơi chậm so với mục tiêu nội bộ của công ty. Biên lợi nhuận gộp giảm 120 bps so với quý 3 năm 2021 và giảm 220 bps so với quý 2 năm 2022.

Doanh thu trong quý 3 năm 2022 tăng 10% so với cùng kỳ nhờ doanh thu sợi tái chế tăng 21% so với cùng kỳ, chủ yếu nhờ giá bán trung bình của sợi tái chế cao hơn 13% so với cùng kỳ. Trong khi đó, doanh thu sợi nguyên sinh và giá bán trung bình không thay đổi so với quý 3 năm 2021 nhưng giảm 11% so với quý 2/2022 do nhu cầu yếu, như đã lưu ý trong báo cáo trước đây của chúng tôi [link].

Biên lợi nhuận gộp trong quý 3 năm 2022 giảm 120 điểm cơ bản so với quý 3 năm 2021 do chênh lệch giá (giữa giá bán bình quân và chi phí chip trung bình) giảm từ 24.000 đồng/kg trong quý 3 năm 2021 xuống 22.700 đồng/kg trong quý 3 năm 2022. Trong khi chênh lệch giá của sợi tái chế tăng 20% so với cùng kỳ nhờ tỷ trọng của một số sản phẩm giá trị gia tăng cao hơn, thì chênh lệch giá của sợi nguyên sinh giảm 28% so với cùng kỳ.

Mặc dù doanh thu của STK được tính bằng USD, nhưng công ty vẫn ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá tổng cộng là 13,3 tỷ đồng liên quan đến việc mua nguyên vật liệu và đánh giá lại các khoản vay ngân hàng lên tới 450 tỷ đồng, cả hai khoản đều tính bằng USD. Tỷ giá USD/VND mất giá 2,54% theo quý và 4,76% so với đầu năm tại thời điểm tháng 9/2022

Triển vọng

Ban lãnh đạo dự kiến nhu cầu về sợi nguyên sinh vẫn sẽ yếu, trong khi nhu cầu về sợi tái chế sẽ ổn định trong quý 4 năm 2022. Ngoài triển vọng ngành đầy thách thức, STK còn phải đối mặt với việc tỷ giá USD/VND tiếp tục giảm trong quý 4/2022, điều này sẽ gây bất lợi lớn cho lợi nhuận của công ty. Riêng tỷ giá USD/VND đã mất giá 4% trong ngày 22/10. Để vượt qua giai đoạn khó khăn này, STK sẽ tập trung vào các đơn hàng có giá trị gia tăng cao hơn. Mặc dù cách tiếp cận như vậy có thể dẫn đến các đơn đặt hàng có khối lượng nhỏ hơn, nhưng những đơn đặt hàng này cũng đi kèm với tỷ suất lợi nhuận gộp cao hơn nhiều.

Triển vọng nhu cầu cho năm 2023 phụ thuộc nhiều vào lượng hàng bán ra đạt được con số nào trong kỳ nghỉ lễ sắp tới. STK tin rằng các đơn đặt hàng sẽ tăng so với tháng trước trong tháng 12/2022, mặc dù dự báo rằng lượng đặt hàng trong 6 tháng đầu năm 2023 sẽ chưa trở lại mức đặt hàng trong nửa đầu năm 2022. Trong nửa cuối năm 2023, STK kỳ vọng khối lượng đơn hàng sẽ phục hồi do các thương hiệu cần đặt hàng mới để chuẩn bị cho mùa Thu Đông.

Ước tính và định giá

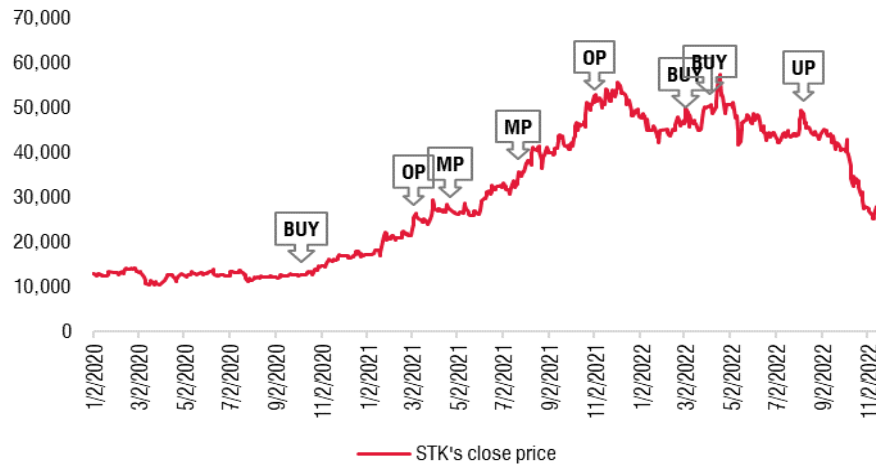
Chúng tôi điều chỉnh ước tính cho năm 2022, trong đó dự báo doanh thu thuần và lợi nhuận ròng lần lượt đạt 2,2 nghìn tỷ đồng (tăng 8% so với cùng kỳ) và 250 tỷ đồng (giảm 10% so với cùng kỳ). Con số này thấp hơn lần lượt 5% và 16% so với dự báo trước đây của chúng tôi. Điều này dẫn đến lợi nhuận ròng trong quý 4 năm 2022 dự báo giảm 31% so với cùng kỳ. Chúng tôi tăng dự báo chi phí tài chính thuần và giả định tỷ suất lợi nhuận gộp thấp hơn để phản ánh sự sụt giảm hơn nữa của tỷ giá USD/VND (các khoản vay và chi phí mua nguyên liệu thô của STK được tính bằng USD).

Trong năm 2023, chúng tôi kỳ vọng doanh thu thuần và LNST lần lượt đạt 2,4 nghìn tỷ đồng (tăng 10,3% so với cùng kỳ) và 273 tỷ đồng (tăng 9% so với cùng kỳ), với giả định rằng các đơn hàng sẽ quay trở lại trong 6 tháng cuối năm 2023. Chúng tôi giả định tỷ suất lợi nhuận gộp sẽ chỉ thấp hơn 40 điểm cơ bản vào năm 2023 so với năm 2022. Chúng tôi dự báo chi phí nguyên liệu thô giảm (do cả chi phí chip và giá dầu giảm) sẽ bù đắp cho sự sụt giảm trong giá bán trung bình của sợi nguyên sinh, do nhu cầu yếu trong nửa đầu năm 2023. Chi phí chip trung bình cho cả sợi nguyên sinh và sợi tái chế đã đạt đỉnh vào quý 2/2022 và hiện quay trở lại mức thiết lập trong quý 4/2021

Với mức giá hiện tại là 27.800 đồng/cổ phiếu, STK đang giao dịch với P/E năm 2022 và 2023 lần lượt là 9,1 lần và 8,4 lần. Chúng tôi hạ P/E mục tiêu từ 12x xuống 9x để phản ánh tăng trưởng lợi nhuận thấp hơn dự kiến do nhu cầu dự kiến sẽ chậm lại cho đến 6 tháng cuối năm 2023, dẫn đến giá mục tiêu 1 năm được điều chỉnh là 29.700 đồng/cổ phiếu (tiềm năng tăng giá là 6,6%). Khuyến nghị hiện tại của chúng tôi đối với cổ phiếu STK là TRUNG LẬP.

Rủi ro ngắn hạn: Tâm lý thị trường tiêu cực có thể gây bất lợi cho giá cổ phiếu, nhất là việc STK dự báo lợi nhuận sẽ tăng trưởng âm trong 6 tháng đầu năm 2023.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: Bloomberg, SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2020	2021	2022F	2023F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	95	366	281	142
+ Đầu tư ngắn hạn	26	0	0	0
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	98	87	94	104
+ Hàng tồn kho	401	472	513	569
+ Tài sản ngắn hạn khác	14	61	67	73
Tổng tài sản ngắn hạn	634	986	955	888
+ Các khoản phải thu dài hạn	0	11	12	13
+ GTCL Tài sản cố định	914	807	1.253	1.849
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	1	24	24	24
+ Đầu tư dài hạn	19	6	0	0
+ Tài sản dài hạn khác	137	137	149	165
Tổng tài sản dài hạn	1.070	985	1.438	2.051
Tổng tài sản	1.703	1.971	2.393	2.939
+ Nợ ngắn hạn	569	712	871	864
Trong đó: vay ngắn hạn	223	321	454	443
+ Nợ dài hạn	52	0	0	403
Trong đó: vay dài hạn	52	0	0	403
Tổng nợ phải trả	621	712	871	1.267
+ Vốn góp	707	707	844	844
+ Thặng dư vốn cổ phần	35	35	35	35
+ Lợi nhuận chưa phân phối	381	558	685	835
+ Quý khác	-41	-41	-41	-41
Vốn chủ sở hữu	1.082	1.259	1.522	1.672
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.703	1.971	2.393	2.939
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	446	290	362	392
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	41	30	-594	-800
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-543	-50	146	268
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-55	271	-85	-139
Tiền đầu kỳ	150	95	366	281
Tiền cuối kỳ	95	366	281	142
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,11	1,39	1,1	1,03
Hệ số thanh toán nhanh	0,38	0,64	0,43	0,28
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,21	0,51	0,32	0,16
Nợ ròng / EBITDA	1,12	0,17	0,13	0,74
Khả năng thanh toán lãi vay	11,03	54,72	32,23	11,48
Ngày phải thu	19,3	14,5	11,9	11,8
Ngày phải trả	59,3	60,5	60,3	55,4
Ngày tồn kho	111,8	95,4	99	98,1
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,64	0,64	0,64	0,57
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,36	0,36	0,36	0,43
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,57	0,57	0,57	0,76
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,25	0,26	0,3	0,51
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,21	0,26	0,3	0,26

Nguồn: Công ty, SSI ước tính

Tỷ đồng	2020	2021	2022F	2023F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	1.766	2.042	2.208	2.436
Giá vốn hàng bán	-1.510	-1.668	-1.816	-2.013
Lợi nhuận gộp	255	374	392	423
Doanh thu hoạt động tài chính	11	18	17	18
Chi phí tài chính	-22	-9	-42	-34
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-24	-27	-22	-27
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-57	-72	-62	-71
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	164	285	283	310
Thu nhập khác	0	1	0	0
Lợi nhuận trước thuế	164	286	284	310
Lợi nhuận ròng	144	278	250	273
Lợi nhuận chia cho cổ đông	144	278	250	273
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	0	0
Chỉ số tài chính				
EPS cơ bản (VND)	2091	4084	3.050	3.334
Giá trị sổ sách (VND)	15.866	18.464	18.604	20.438
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	1500	1500	1500	1500
EBIT	181	291	293	340
EBITDA	314	402	497	595
Tăng trưởng				
Doanh thu	-20,8%	15,7%	8,1%	10,3%
EBITDA	-25,2%	27,7%	23,7%	19,6%
EBIT	-36,2%	60,9%	0,6%	16,0%
Lợi nhuận ròng	-32,7%	92,9%	-10,4%	9,3%
Vốn chủ sở hữu	-0,1%	16,4%	20,9%	9,9%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	19,3%	0,0%
Tổng tài sản	-17,8%	15,7%	21,4%	22,8%
Định giá				
PE	10	13,9	9,1	8,4
PB	1,3	3,1	1,5	1,4
Giá/Doanh thu	0,8	1,9	1	0,9
Tỷ suất cổ tức	7,2%	2,7%	5,4%	5,4%
EV/EBITDA	7,8	6,10	4,9	4,1
EV/Doanh thu	1,4	1,2	1,1	1
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	14,5%	18,3%	17,8%	17,4%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	10,0%	13,9%	12,6%	13,4%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	8,2%	13,6%	11,3%	11,2%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	1,3%	1,3%	1,0%	1,1%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	3,2%	3,5%	2,8%	2,9%
ROE	13,3%	23,8%	17,9%	17,1%
ROA	7,6%	15,2%	11,4%	10,2%
ROIC	10,2%	19,3%	14,5%	13,3%

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Tỷ đồng	4Q21	1Q22	2Q22	3Q22
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	366	509	531	628
+ Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	88	148	120	172
+ Hàng tồn kho	472	406	476	463
+ Tài sản ngắn hạn khác	60	56	54	69
Tổng tài sản ngắn hạn	986	1.119	1.182	1.332
+ Các khoản phải thu dài hạn	11	11	3	3
+ GTCL Tài sản cố định	807	781	756	755
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	24	24	26	30
+ Đầu tư dài hạn	6	6	14	14
+ Tài sản dài hạn khác	138	136	132	138
Tổng tài sản dài hạn	986	958	931	940
Tổng tài sản	1.972	2.077	2.113	2.272

+ Nợ ngắn hạn	712	741	808	775
<i>Trong đó: vay ngắn hạn</i>	<i>321</i>	<i>347</i>	<i>379</i>	<i>448</i>
+ Nợ dài hạn	1	0	0	0
<i>Trong đó: vay dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Tổng nợ phải trả	713	741	809	775
+ Vốn góp	0	0	0	0
+ Thặng dư vốn cổ phần	35	35	35	41
+ Lợi nhuận chưa phân phối	279	558	456	456
+ Quỹ khác	945	742	813	1.000
Vốn chủ sở hữu	1.259	1.335	1.304	1.496
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.972	2.077	2.113	2.272

Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	158	121	101	-77
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-15	-3	-1	-32
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-41	25	-76	205
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	102	143	23	96
Tiền đầu kỳ	264	366	509	531
Tiền cuối kỳ	366	509	531	628

Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,38	1,51	1,46	1,72
Hệ số thanh toán nhanh	0,64	0,89	0,81	1,03
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,51	0,69	0,66	0,81
Nợ ròng / EBITDA	-0,55	-1,38	-1,44	-2,11
Khả năng thanh toán lãi vay	38,44	72,48	48,8	21,93

Tỷ đồng	4Q21	1Q22	2Q22	3Q22
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	497	640	530	515
Giá vốn hàng bán	-422	-528	-424	-424
Lợi nhuận gộp	75	112	105	91
Doanh thu hoạt động tài chính	6	5	5	2
Chi phí tài chính	-3	-5	-15	-16
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-6	-6	-5	-5
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-20	-17	-15	-16
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	53	89	76	56
Thu nhập khác	0	0	0	0
Lợi nhuận trước thuế	53	89	76	56
Lợi nhuận ròng	75	76	71	50
Lợi nhuận chia cho cổ đông	75	76	71	50
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	0	0
EPS cơ bản (VND)	0	0	0	0
Giá trị sổ sách (VND)	17.800	18.880	18.438	17.739
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	55	90	78	59
EBIT	82	118	105	85

Tăng trưởng				
Doanh thu	-12,7%	12,9%	3,8%	9,9%
EBITDA	-26,1%	2,1%	1,7%	-14,9%
EBIT	-29,9%	3,7%	1,5%	-19,4%
Lợi nhuận ròng	9,9%	8,8%	0,4%	-16,6%
Vốn chủ sở hữu	16,4%	15,8%	16,3%	26,4%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	0,0%	19,3%
Tổng tài sản	15,8%	16,1%	6,0%	20,1%

Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	15,1%	17,5%	19,8%	17,6%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	10,5%	13,6%	13,8%	10,5%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	15,1%	11,9%	13,4%	9,7%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	1,1%	1,0%	0,9%	0,9%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	4,0%	2,6%	2,7%	3,1%

Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,64	0,64	0,62	0,66
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,36	0,36	0,38	0,34
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,57	0,56	0,62	0,52
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,26	0,26	0,29	0,30
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,26	0,26	0,29	0,30

Nguồn: Công ty, SSI ước tính

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Tài liệu này chỉ được lưu hành nội bộ và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Vĩ mô

Phạm Lưu Hưng

Kinh tế trưởng

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Vĩ mô

trinhvtv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích Định lượng

Đỗ Nam Tùng

Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng

tungdn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8709

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

Phân tích Ngành Dệt may

Trần Thùy Trang, ACA

Chuyên viên Phân tích cao cấp

trangtt2@ssi.com.vn

SĐT: +84 – 24 3936 6321 ext. 8705

Chiến lược thị trường

Nguyễn Trọng Đình Tâm

Phó Giám đốc Chiến lược Đầu tư

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715